

**TÒA ÁN N DÂN
TP C
TỈNH Đ**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10/3/2021

V/v Tranh chấp về Hôn nhân
và gia đình ly hôn, nuôi con, nợ.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh P**

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN TP C**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê T Q

Các Hội thẩm N dân:

1. Ông Lê Quang H
2. Ông Nguyễn Viết Q

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết P, Thư ký Tòa án N dân TP C .

Trong các ngày 04 và 10 tháng 3 năm 2021, tại Tòa án N dân TP C xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số 224/2019/TLST-HNGĐ, ngày 13/6/2019, về việc “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con, nợ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 15 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Đức N, sinh năm 1971.

HKTT: Số 77, đường Hai Bà Trưng, Phường H, TP C, Đ.

Địa chỉ liên hệ: Số 162, đường D, tổ 33, khóm x, Phường C, TP C, tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh N: Luật sư Nguyễn Hoàng Giang, Văn phòng luật sư F thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1977.

HKTT: Số 77, đường Hai Bà Trưng, khóm 1, Phường V, TP C, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên hệ: Số 24, đường Lê Lợi, tổ 58, khóm F, Phường S, TP C, tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị T: Luật sư Nguyễn Văn B, Công ty Luật TNHH Một thành viên R thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Thái Thị Hồng L, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 38, đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường H, TP C, Đ.

2. Chị Thái Thu T,

Địa chỉ: Số 42, đường Đồng Đa, khóm 4, Phường H, TP C, Đ.

3. Chị Phan Thị Hồng H, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số 22, đường Lê Lợi, khóm 4, Phường H, TP C, tỉnh Đ.

4. Chị Trần Thị Thu H

Địa chỉ: Số 18, đường Lê Lợi, khóm 4, Phường H, TP C, tỉnh Đ.

5. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1947

Địa chỉ: Số 24, đường Lê Lợi, khóm 4, Phường H, TP C, tỉnh Đ.

- Địa chỉ hiện nay: số 91, đường Hai Bà Trưng, Phường H, TP C , tỉnh Đ.
6. Chị Lê Thị Thùy L
Địa chỉ: Số 24, đường Lê Lợi, khóm 4, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
7. Chị Đinh Thị Thanh Tr, sinh năm 1978
Địa chỉ: Số 35, đường Cách mạng tháng tám, Phường H, TP C , tỉnh Đ.
Địa chỉ liên hệ: Số 79, đường Cách mạng tháng tám, Phường H, TP C , tỉnh Đ.
8. Chị Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1965
Địa chỉ: Số 09, đường Trương Định, Phường 1, TP C, Đ.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957, địa chỉ: Số 159, tổ 11, đường Tên Hộ Dương, khóm 2, Phường T, TP C , tỉnh Đ (văn bản ủy quyền ngày 27/10/2020).
9. Bà Nguyễn Thị N
Địa chỉ: Số 85, đường Nguyễn Trãi, khóm M, thị trấn T, huyện C, tỉnh Đ.
10. Anh Nguyễn Lam P
Địa chỉ: Số 45, đường Nguyễn Văn Biều, khóm M, phường M, TP C , tỉnh Đ.
11. Chị Trần Thị T L
Địa chỉ: Số 13, đường Cách mạng tháng tám, Phường H, TP C, Đ.
12. Chị Đặng Thị H, sinh năm 1971
Địa chỉ: Số 293, khóm Thuận Phát, phường H, TP C , tỉnh Đ.
13. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1962
Địa chỉ: Số 289, đường Tên Hộ Dương, phường H, TP C , tỉnh Đ.
14. Chị Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1979
Địa chỉ: Số 275, đường Tên Hộ Dương, khóm Thuận Phát, phường T, TP C , tỉnh Đ.
15. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972
Địa chỉ: Số 28, đường Tô Hiến Thành, khóm 4, Phường H, TP C , tỉnh Đ.
16. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1971
Địa chỉ: Số 223, đường Lê Lợi, Phường H, TP C, Đ.
17. Chị Lê Thị Thùy D.
Địa chỉ: Quán cơm D (ngang cây xăng Vân Chương), ấp An Lạc, xã An Bình, huyện C, tỉnh Đ.
18. Chị Nguyễn Thanh L, sinh năm 1965
Địa chỉ: Số 36, đường Nguyễn Trãi, Phường 1, TP C, Đ.
19. Chị Nguyễn Thị Tường Hu, sinh năm 1967
Địa chỉ: Số 320, đường Cách mạng tháng tám, Phường b, TP C, tỉnh Đ.
20. Chị Hồ Thị Thanh L, sinh năm 1968
Địa chỉ: Số 11, đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường H, TP C, Đ.
21. Chị Huỳnh Vũ Thanh Tr.
Địa chỉ: Số 47, đường Hùng Vương, Phường H, TP C, Đ.
22. Nguyễn Thị P C, sinh năm 1971
Địa chỉ: Số 67, đường Nguyễn Trãi, Phường H, TP C, Đ.
23. Bùi Thị N, sinh năm 1953
Địa chỉ: Số 19, đường Nguyễn Du, Phường H, TP C, Đ.

24. Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 225, đường Hùng Vương, Phường H, TP C, Đ.

25. Ngân Hàng thương mại cổ phần Q

Địa chỉ: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà Sailing Tower, số 111 A, Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ: Bà Trần Thị Thu H, chức vụ: Giám đốc TTQLN KHCN, Khối Quản trị rủi ro (văn bản ủy quyền số 3.0141.17, ngày 16/01/2017).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thu H: Lương Văn Hiếu, Đinh Trung T và Trần Quốc H (văn bản ủy quyền số 42032.20, ngày 08/7/2020).

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Paxsky, số 26, đường Ung Văn Khiêm, Phường H5, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có mặt gồm: Trần Đức N; bà Võ Thị N, Luật sư Nguyễn Hoàng G, Đinh Trung T.

Các đương sự vắng mặt (có đơn xin vắng mặt) gồm: Chị Thái Thị Hồng L, sinh năm 1968; Chị Trần Thị Thu H; Chị Lê Thị Thùy L; Chị Đặng Thị H, sinh năm 1971; Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; Chị Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1979; Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1971; Chị Nguyễn Thanh L, sinh năm 1965; Chị Nguyễn Thị Tường Hu, sinh năm 1967; Chị Hồ Thị Thanh L, sinh năm 1968; Chị Huỳnh Vũ Thanh Tr; Nguyễn Thị P C, sinh năm 1971; Bùi Thị N, sinh năm 1953; Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1957; anh Nguyễn Lam P.

Các đương sự vắng mặt không lý do gồm: Chị Lê Thị Cẩm T; Luật sư Nguyễn Văn B; Lương Văn H, Trần Quốc H; Chị Thái Thu T; Chị Phan Thị Hồng H, sinh năm 1967; Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1947; Chị Đinh Thị Thanh Tr, sinh năm 1978; Bà Nguyễn Thị N; Chị Trần Thị T L; Chị Lê Thị Thùy D.

NỘI D VU ÁN:

- Anh Trần Đức N trình bày:

Về hôn nhân: Anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, TP C , Đ (giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 30/8/1997). Thời gian đầu chung sống rất H P, nhưng từ năm 2017, phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Đến đầu năm 2018, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng càng trầm trọng hơn, không thể hòa hợp được, không tôn trọng và luôn nặng lời nhau. Thời gian mâu thuẫn kéo dài, mặc dù rất nhiều lần hòa giải nhưng không thể D hợp và chung sống được. Anh N phát hiện chị T có dấu hiệu ngoại tình và lúc 20 giờ 50 phút ngày 24/4/2019, anh N bắt gặp chị T đang ôm ấp, âu yếm với người đàn ông tên Đ (*địa chỉ: xã T, TP C , Đ, là người làm thuê cho gia đình anh N, chị T*) tại khu đất gần Rạch Bà Vại, thuộc ấp 3, xã M, TP C , Đ. Anh N đã báo với gia đình chị T. Nay anh N không yêu cầu xử lý Hành vi chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác và yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Cẩm T.

Về con chung: Có hai con chung tên Trần Hoàng P, sinh ngày 23/10/1997 (đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết) và Trần Hoàng Tiến D, sinh ngày 16/5/2008, đang sống chung với anh N. Anh N yêu cầu được nuôi cháu D. Anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi cháu D. Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh N trình bày: Hiện cháu D đang sống chung với chị T. Anh N đồng ý chị T được tiếp tục nuôi cháu D. Anh N không tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu D.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ: anh N trình bày, có Tieu nợ Ngân thương mại cổ phần Q, anh N đồng ý cá nhân anh N trả số nợ còn lại cho Ngân hàng, phương thức trả theo hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16, ngày 20/9/2016 vì anh N không vi phạm hợp đồng tín dụng và việc ly hôn không ảnh hưởng đến tài sản thế chấp. Anh N không thừa nhận nợ bà Lê Thị Mỹ D và không đồng ý trả nợ cho bà D.

- *Chị Lê Thị Cẩm T trình bày:*

Về quan hệ hôn N: Chị Lê Thị Cẩm T và anh Trần Đức N kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, TP C, Đ (giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 30/8/1997). Chị T không đồng ý với lời trình bày của anh N, vì anh N có nhiều người phụ nữ bên ngoài và hay đánh chị T nhiều lần gây thương tích nhưng, vì thương các con nên chị T cố gắng chịu đựng. Chị T không yêu cầu xử lý đối với hành vi có người phụ nữ khác và đánh chị T. Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 04/11/2020, chị T đồng ý ly hôn với anh N.

Về con chung: Có hai con chung tên Trần Hoàng P, sinh ngày 23/10/1997 (đã trưởng thành) và Trần Hoàng Tiến D, sinh ngày 16/5/2008. Hiện cháu D đang sống chung với chị T. Chị T yêu cầu được nuôi cháu D. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu D.

Về tài sản chung gồm:

Theo đơn yêu cầu phân tố ngày 17/3/2020, về tài sản chung, gồm: Xe ô tô tải biển kiểm soát số 66C-054.69; xe ô tô tải biển kiểm soát số 66C-004.36; xe ô tô tải biển kiểm soát số 66C-044.32; diện tích đất 122,7 m², thửa 369, tờ bản đồ số 8, tại xã H, TP C, tỉnh Đ. Chị T yêu cầu nhận tài sản, chị T trả ½ giá trị tài sản cho anh N. Đơn phân tố ngày 04/11/2020, về tài sản chung, gồm: Xe ô tô tải biển kiểm soát số 66C-054.69; xe ô tô tải biển kiểm soát số 66C-004.36; xe ô tô tải biển kiểm soát số 66C-044.32; xe mô tô biển kiểm soát 66P1-106.63; diện tích đất 122,7 m², thửa 369, tờ bản đồ số 8, tại xã H, TP C, tỉnh Đ. Chị T yêu cầu Ca ½ giá trị tài sản các xe; đối với diện tích đất chị T yêu cầu nhận đất, chị T trả giá trị cho anh N.

Về nợ chung, vợ chồng thiếu nợ các người gồm:

1. Chị Thái Thị Hồng L, số tiền 552.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 38, Nguyễn Văn Trỗi, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
2. Chị Thái Thu T, số tiền 500.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 42, đường Đồng Đa, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
3. Chị Phan Thị Hồng H, số tiền 294.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 22, đường Lê Lợi, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
4. Chị Trần Thị Thu H, số tiền 117.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 18, đường Lê Lợi, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
5. Chị Nguyễn Thị T, số tiền 1.550.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Số 24, đường Lê Lợi, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
6. Chị Lê Thị Thùy L, số tiền 250.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 24, đường Lê Lợi, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
7. Chị Đinh Thị Thanh Tr, số tiền 438.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 35, đường Cách mạng tháng tám, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
8. Chị Lê Thị Mỹ D, số tiền 584.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 09, đường Trương Định, Phường 1, TP C, Đ.
9. Bà Nguyễn Thị N, số tiền 300.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 85, đường Nguyễn Trãi, khóm Mỹ Thuận, thị trấn Mỹ Thọ, huyện C, tỉnh Đ.
10. Chị Nguyễn Lam P, số tiền 160.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 45, đường Nguyễn Văn Biểu, phường Mỹ Phú, TP C, tỉnh Đ.
11. Chị Trần Thị T L, số tiền 100.000.000 đồng, Địa chỉ: số 13, đường Cách mạng tháng 8, Phường H, TP C, tỉnh Đ
12. Chị Đặng Thị H, số tiền 273.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 293, khóm Thuận Phát, phường Hòa Thuận, TP C, tỉnh Đ.
13. Chị Nguyễn Thị L, số tiền 260.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 289, đường Tên Hộ Dương, phường Hòa Thuận, TP C, tỉnh Đ.
14. Chị Nguyễn Thị Thu B, số tiền 53.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 275, đường Tên Hộ Dương, khóm Thuận Phát, phường Hòa Thuận, TP C, tỉnh Đ.
15. Chị Nguyễn Thị T, số tiền 120.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 28, đường Tô Hiến Thành, khóm 4, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
16. Chị Nguyễn Thị D, số tiền 200.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 223, đường Lê Lợi, Phường H, TP C, Đ.
17. Chị Lê Thị Thùy D, số tiền 300.000.000 đồng.
Địa chỉ: Quán cơm D (ngang cây xăng Vân Chương), ấp An Lạc, xã An Bình, huyện C, tỉnh Đ.
18. Chị Nguyễn Thanh L, số tiền 80.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 36, đường Nguyễn Trãi, Phường 1, TP C, tỉnh Đ.
19. Chị Nguyễn Thị Trường Hu, số tiền 59.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 320, đường Cách mạng tháng 8, Phường 3, TP C, tỉnh Đ.
20. Chị Hồ Thị Thanh L, số tiền 195.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 11, đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
21. Chị Huỳnh Thị Thanh Tr, số tiền 100.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 47, đường Hùng Vương, Phường H, TP C, Đ.
22. Nguyễn Thị P, số tiền 300.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 67, đường Nguyễn Trãi, Phường H, TP C, Đ.
23. Bùi Thị N, số tiền 50.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 35, đường Tháp Mười, Phường H, TP C, Đ.
24. Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1957, số tiền 50.000.000 đồng.
Địa chỉ: Số 225, đường Hùng Vương, Phường H, TP C, tỉnh Đ.
Chị T yêu cầu, chị T và anh N mỗi người trả 50% nợ.
- Đơn khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ D:*

Bà D và chị T, anh N là chỗ quen biết với nhau. Bà D có tham gia chơi dây hụi do anh N và chị T làm chủ hụi. Đến ngày 24/5/2013, anh N và chị T thống nhất nợ bà D số tiền 584.000.000 đồng (*chị T có làm biên nhận*), anh N và chị T cam kết mỗi tháng trả 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay anh N, chị T vẫn chưa trả tiền. Nay bà D yêu cầu anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T liên đới trả cho bà D số tiền 584.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, bà Nhung đại diện bà D yêu cầu anh N và chị T mỗi người trả cho bà D ½ số tiền nợ.

Đơn khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Q trình bày: Ngân hàng cho anh N và chị T vay tiền theo hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16, ngày 20/9/2016, cho vay số tiền 385.000.000 đồng, mục đích vay mua xe ô tô tải thùng hiệu THACO HD650, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân 7,99%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn ưu đãi, lãi sẽ được điều chỉnh lãi 3 tháng một lần theo quy định. Anh N và chị T thế chấp tài sản một ô tô tải thùng kính hiệu THACO HD650, số khung 99AKGC098421, số máy D4DBFJ609776, biển kiểm soát 66C-054.69 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 008237, cấp ngày 16/9/2016. Nay Ngân Hng thương mại cổ phần Q yêu cầu anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T liên đới trả số tiền tạm tính đến ngày 10/3/2021, số tiền 45.908.846 đồng (trong đó nợ gốc 45.270.000 đồng, lãi 638.846 đồng). Ngân hàng yêu cầu trả nợ ngay, trả một lần và đề nghị Tòa án tuyên bản giao tài sản (xe nêu trên) cho Ngân hàng để phát mãi thu hồi nợ.

Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Thu B và bà Nguyễn Thị L: Không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ đối với anh N, chị T.

Chị Thái Thị Hồng L, chị Thái Thu T, chị Phan Thị Hồng H, chị Trần Thị Thu H, bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị Thùy L, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Lam P, chị Trần Thị T L, chị Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị Thùy D, chị Nguyễn Thanh L, chị Nguyễn Thị Tường Hu, chị Hồ Thị Thanh L, chị Huỳnh Vũ Thanh Tr, chị Nguyễn Thị P C, bà Bùi Thị N, bà Võ Thị Ngọc T: Tòa án đã tổng đạt thông báo yêu cầu nộp đơn khởi kiện, đã hết thời hạn nhưng không nộp đơn khởi kiện và không có văn bản ý kiến nộp cho tòa án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trần Đức N: Về quan hệ hôn N, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N; Về con chung, anh N đồng ý chị T tiếp tục nuôi cháu D, anh N không cấp dưỡng nuôi cháu D; Về tài sản chung, tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; Về nợ ngân hàng, anh N chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ. Đối với nợ của bà Lê Thị Mỹ D, anh N không thừa nhận, vì chị T làm ăn riêng, khi vỡ nợ chị T bỏ địa phương, biên nhận do chị T ký tên, anh N không biết bà D là ai, đến khi bà D kiện anh N mới biết, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc yêu cầu anh N cùng chị T trả nợ cho bà D.

Tại phiên tòa, đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:*

Các đương sự vắng mặt (*có đơn xin vắng mặt*) và vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: anh Trần Đức N có đơn yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Cẩm T được quy định tại Điều 56 của Luật Hôn N và gia đình.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án*: Bị đơn có nơi cư trú tại TP C , tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP C , tỉnh Đ.

[4] *Về nội D*:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân Phường H, TP C , Đ (giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 30/8/1997), là hôn N hợp pháp.

Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, nhiều lần hòa giải nhưng không được. Tháng 4/2019, vợ chồng chính thức ly thân, đến nay không có Hn gắn tình cảm. Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 04/11/2020, chị T đồng ý ly hôn với anh N. Thể hiện mâu thuẫn vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được. Căn cứ khoản 1 điều 56 của Luật hôn N và gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh Trần Đức N, anh N được ly hôn với chị Lê Thị Cẩm T.

Về con chung: Có hai con chung tên Trần Hoàng P, sinh ngày 23/10/1997 (*đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết*) và Trần Hoàng Tiến D, sinh ngày 16/5/2008. Cháu D đang sống chung với T. Chị T yêu cầu nuôi cháu D, anh N đồng ý chị T được tiếp tục nuôi cháu D và cháu D có nguyện vọng sống với chị T. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 của Luật Hôn N – gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh N đồng ý chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu D.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu, anh N không tự nguyện cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung:

Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T có đơn phản tố như sau: Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 17/3/2020, về tài sản chung, gồm: Xe ô tô biển kiểm soát số 66C-054.69; xe ô tô biển kiểm soát số 66C-004.36; xe ô tô biển kiểm soát số 66C-044.32 (*các xe do anh N đứng tên quyền sở hữu*). Diện tích đất 122,7 m², thửa 369, tờ bản đồ số 8, tại xã H, TP C , tỉnh Đ. Tòa án ban hành, tổng đạt thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 23/TB-TA, ngày 27/3/2020, hết thời hạn nhưng chị T không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Tòa án ban hành, tổng đạt thông báo trả lại đơn khởi kiện số 02/TB-TA, ngày 16/4/2020, chị T không khiếu nại thông báo này. Theo đơn phản tố ngày 04/11/2020, về tài sản chung, gồm: Xe ô tô biển kiểm soát số 66C-054.69; xe ô tô biển kiểm soát số 66C-004.36; xe ô tô biển kiểm soát số 66C-044.32; xe mô tô biển kiểm soát 66P1-106.63; diện tích đất 122,7 m², thửa 369,

tờ bản đồ số 8, tại xã H, TP C , tỉnh Đ. Tòa án ban hành, tổng đạt thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 93/TB-TA, ngày 25/11/2020, hết thời hạn nhưng chị T không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Tòa án ban hành, tổng đạt thông báo trả lại đơn khởi kiện số 07/TB-TA, ngày 14/12/2020, chị T không khiếu nại thông báo này.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung:

Anh N trình bày: Vợ chồng có vay tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần Q, hiện nay còn nợ số tiền 45.908.846 đồng. Ngoài ra, không có nợ người nào khác, đối với nợ của bà Lê Thị Mỹ D, anh N không thừa nhận Tếu nợ, không đồng ý liên đới trả nợ.

Chị T có đơn phản tố ngày 14/10/2019 và đơn phản tố ngày 04/11/2020 như sau: Vợ chồng có thiếu nợ nhiều người, trong đó có nợ bà Lê Thị Mỹ D số tiền 584.000.000 đồng. Chị T yêu cầu chị T và anh N mỗi người trả 50% số tiền nợ. Đối với việc khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Q, chị T không có văn bản ý kiến nộp cho Tòa án.

Xét thấy,

Về nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần Q: Tại phiên tòa anh N trình bày, cá nhân anh N vay tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần Q, khi vay tiền có thế chấp tài sản do đó hợp đồng tín dụng có chị T cùng ký tên hợp đồng vay tiền. Tiền vay anh N sử dụng cá nhân, chị T không có sử dụng. Việc trả tiền theo định kỳ cũng do anh N trả. Nay anh N đồng ý tự nguyện cá nhân anh N trả tiếp tiền nợ còn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q. Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng thống nhất cá nhân anh N trả nợ cho Ngân hàng số tiền còn lại, không yêu cầu chị T liên đới trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Q và anh Trần Đức N. Anh N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q tính đến ngày 10/3/2021, số tiền 45.908.846 đồng (*trong đó nợ gốc 45.270.000 đồng, lãi 638.846 đồng*) theo hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16, ngày 20/9/2016.

Xét yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Q, yêu cầu anh N trả nợ ngay, trả một lần và đề nghị Tòa án tuyên bản giao tài sản (xe nêu trên) cho Ngân hàng để phát mãi thu hồi nợ. Xét thấy, đến thời điểm Tòa án xét xử vụ kiện ly hôn giữa anh N với chị T, anh N đang thực hiện trả nợ theo định kỳ của hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16, ngày 20/9/2016, không vi phạm hợp đồng tín dụng, không vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chưa hết thời hạn trả nợ, đồng thời Tòa án không xem xét giải quyết tài sản chung giữa anh N với chị T trong vụ án này, không ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng, tài sản thế chấp vẫn đảm bảo thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng không có căn cứ chấp nhận.

Về nợ của bà Lê Thị Mỹ D: Tại đơn phản tố ngày 14/10/2019 và ngày 04/11/2020, chị T trình bày, thời kỳ hôn N, chị T kinh doanh Shop quần áo, giày, dép, đồng thời chị T làm chủ hội, nguồn thu nhập chính phát triển kinh tế gia đình từ kinh doanh và hội. Chị T có nợ tiền hội của bà Lê Thị Mỹ D (*địa chỉ: số 09, đường Trương Định, Phường 1, TP C , tỉnh Đ*) số tiền 584.000.000 đồng

(chị T ký tên biên nhận ngày 24/5/2013). Chị T yêu cầu, chị T và anh N mỗi người trả ½ tiền nợ. Đồng thời bà D yêu cầu chị T và anh N mỗi người trả cho bà D ½ tiền nợ. Xét thấy, anh N và chị T kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn là hôn N hợp pháp, sau khi kết hôn vợ chồng sống chung nhà, có kinh doanh, chị T làm chủ nhiều dây hụi cho nhiều người trong đó có bà Lê Thị Mỹ D, nguồn thu nhập từ hụi phục vụ sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Tại phiên tòa anh N trình bày, thời gian từ năm 2003 đến năm 2015 chị T làm chủ hụi và thời gian này (từ năm 2003 đến năm 2015) anh N và chị T vẫn sống chung nhà. Đến năm 2015, chị T vỡ nợ nên chị T bỏ địa P đi (đến sinh sống tại huyện T, tỉnh A) một thời gian, sau đó chị T trở về vợ chồng tiếp tục sống chung đến tháng 4/2019 vợ chồng ly thân. Đồng thời, anh N nhận thông báo về việc thụ lý vụ án (bổ sung) số 35/TB-TA, ngày 06/02/2020 về thụ lý đơn khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ D đến nay anh N không có văn bản ý kiến phản đối gửi cho Tòa án. Do đó, bà Lê Thị Mỹ D yêu cầu chị T và anh N trả nợ cho bà D là có căn cứ chấp nhận. Về nghĩa vụ liên đới, căn cứ khoản 1, Điều 30; khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Buộc anh N và chị T có nghĩa vụ trả nợ cho bà D, cụ thể anh N có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 292.000.000 đồng và chị T có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 292.000.000 đồng. Bà D không yêu cầu trả tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trần Đức N: Về quan hệ hôn N, về con chung, về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản, về nợ ngân Hng là có căn cứ chấp nhận. Đối với ý kiến về nợ của bà Lê Thị Mỹ D là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích nêu trên.

Đối với chị Thái Thị Hồng L, chị Thái Thu T, chị Phan Thị Hồng H, chị Trần Thị Thu H, bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị Thùy L, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Lam P, chị Trần Thị T L, chị Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị Thùy D, chị Nguyễn Thanh L, chị Nguyễn Thị Tường Hu, chị Hồ Thị Thanh L, chị Huỳnh Vũ Thanh Tr, chị Nguyễn Thị P C, bà Bùi Thị N và bà Võ Thị Ngọc T không nộp đơn khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp, sẽ thụ lý giải quyết thành vụ kiện khác.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Cụ thể: Anh Trần Đức N phải chịu án phí Hôn N – gia đình ly hôn số tiền 300.000 đồng và số tiền 16.895.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Chị Lê Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 14.600.000 đồng.

Ngân Hng thương mại cổ phần Q và bà Lê Thị Mỹ D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn N và gia đình;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] **Về quan hệ hôn N:** Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Đức N, anh N được ly hôn với chị Lê Thị Cẩm T.

[2] **Về con chung:** Có hai con chung tên Trần Hoàng P, sinh ngày 23/10/1997 (*đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết*) và Trần Hoàng Tiến D, sinh ngày 16/5/2008. Cháu Trần Hoàng Tiến D đang sống chung với T. Chị T được tiếp tục nuôi cháu Trần Hoàng Tiến D.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu, anh N không tự nguyện cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] **Về tài sản chung:** Anh Trần Đức N không yêu cầu Tòa án giải quyết và chị Lê Thị Cẩm T không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] **Về nợ:**

- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Mỹ D yêu cầu anh Trần Đức N và chị Lê Thị Cẩm T mỗi người trả cho bà D số tiền 292.000.000 đồng.

- Buộc chị Lê Thị Cẩm T và anh Trần Đức N mỗi người trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 292.000.000 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan T Hành án có quyền chủ động ra quyết định T Hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu T Hành án của người được T Hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được T Hành án) cho đến khi T Hành án xong, tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải T Hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T Hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Q và anh Trần Đức N. Anh Trần Đức N có nghĩa vụ trả cho Ngân Hng thương mại cổ phần Q số tiền 45.908.846 đồng (*trong đó nợ gốc 45.270.000 đồng, lãi 638.846 đồng*) theo hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16, ngày 20/9/2016.

Anh Trần Đức N phải tiếp tục chịu lãi suất (mức lãi thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số 145.HĐTD.644.16, ngày 20/9/2016) của số tiền vốn (45.270.000 đồng) chưa trả, kể từ ngày 11/3/2021 cho đến khi trả hết nợ.

[5] **Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Anh Trần Đức N phải chịu án phí Hôn nhân - gia đình ly hôn số tiền 300.000 đồng tiền và số tiền 16.895.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng 17.195.000 đồng. Tiền án phí được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0008944, ngày 05/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự TP C , Đ. Anh N phải nộp tiếp số tiền 16.895.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 14.600.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 13.680.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008095, ngày 05/02/2020 và Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền 2.436.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007188, ngày 15/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự TP C , tỉnh Đ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

